

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2018/HNGĐ-ST
Ngày 09 - 11 - 2018
V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Lệ Kiều.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Kim Miên

Ông Vũ Xuân Điền

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Nhi - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Diễm Lệ - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 04/2016/TLST- HNGĐ ngày 12 tháng 01 năm 2016 về việc “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 40/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lưu Văn H, sinh năm 1962 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp TT, xã AT, huyện ĐH, tỉnh Bạc Liêu.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Phạm Đăng K – Luật sư của Văn phòng luật sư ĐK, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

- Bị đơn: Bà Bùi Thị T, sinh năm 1964 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp TT, xã AT, huyện ĐH, tỉnh Bạc Liêu.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

NLQ1, sinh năm 1940

NLQ2, sinh năm 1962 (có mặt)

NLQ3, sinh năm 1970 (vắng mặt)

NLQ4 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp MĐ, xã LĐ, huyện ĐH, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan
NLQ1: NLQ2, sinh năm 1962. Địa chỉ: Ấp MĐ, xã LĐ, huyện ĐH, tỉnh Bạc Liêu
(được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 11 tháng 9 năm 2011 - có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan
NLQ1, NLQ2: Ông Phạm Đăng K – Luật sư của Văn phòng luật sư ĐK, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

NLQ5, sinh năm 1978 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp PT, thị trấn PL, huyện PL, tỉnh Bạc Liêu.

NLQ6, sinh năm 1972

NLQ7, sinh năm 1985

NLQ8, sinh năm 1975

Địa chỉ: Ấp TP, xã PM, huyện GT, tỉnh Kiên Giang.

NLQ9, sinh năm 1973

Địa chỉ: Ấp CN, xã PL, huyện GT, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan
NLQ6, NLQ7, NLQ8, NLQ9: NLQ2, sinh năm 1962. Địa chỉ: Ấp MĐ, xã LĐ, huyện ĐH, tỉnh Bạc Liêu (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 25 tháng 4 năm 2018 và ngày 12 tháng 5 năm 2018 - có mặt).

NLQ10, sinh năm 1988 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp AK, xã VM, huyện HB, tỉnh Bạc Liêu.

NLQ11, sinh năm 1967 (có yêu cầu vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp QT, xã AT, huyện ĐH, tỉnh Bạc Liêu.

NLQ12, sinh năm 1942 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp 2, xã AT, huyện ĐH, tỉnh Bạc Liêu.

NLQ13, sinh năm 1973 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp KT, xã TP, thị xã GR, tỉnh Bạc Liêu.

NLQ14, sinh năm 1971 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp A, xã PT, thị xã GR, tỉnh Bạc Liêu.

NLQ15, sinh năm 1988 (có mặt)

NLQ16, sinh năm 1990 (có mặt)

NLQ17, sinh năm 1988 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp TT, xã AT, huyện ĐH, tỉnh Bạc Liêu.

NLQ18, sinh năm 1980 (vắng mặt)

Địa chỉ: 9X – S1- dong, G – gu, Seoul, Korea.

NLQ19. Địa chỉ: Ấp B, thị trấn GH, huyện ĐH, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Minh T – Chức vụ: Chủ tịch (vắng mặt).

NLQ20. Địa chỉ: 4X, PH, thành phố RG, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Hoàng V – Chức vụ: Giám đốc - Chi nhánh Bạc Liêu. Địa chỉ: Số 6X, đường TP, Khóm C, Phường D, thành phố BL, tỉnh Bạc Liêu (có yêu cầu vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 26 tháng 6 năm 2013 và trong quá trình giải quyết nguyên đơn ông Lưu Văn H và bị đơn bà Bùi Thị T thống nhất trình bày:

- *Về hôn nhân:* Ông bà tự nguyện chung sống với nhau từ tháng 4 năm 1986, có tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn theo luật định. Trong thời gian chung sống vợ chồng không hạnh phúc, phát sinh nhiều mâu thuẫn nên ông bà không còn sống chung với nhau. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn theo ông H xác định là bà T có hành vi xâm phạm đến thân thể ông nên ông yêu cầu ly hôn với bà T. Phía bà T xác định ông H thường xuyên uống rượu và có quan hệ không lành mạnh với người phụ nữ khác về đánh đập bà, nay ông H yêu cầu ly hôn thì bà cũng đồng ý.

- *Về con chung:* Trong thời gian chung sống ông bà có 02 người con chung là NLQ15, sinh năm 1988 và NLQ16, sinh năm 1990. Khi ly hôn ông bà không đặt ra yêu cầu nuôi con, cấp dưỡng vì các con của ông bà đều trưởng thành và đã có gia đình riêng.

- *Về tài sản chung:* Trong quá trình làm việc và tại phiên tòa, ông H bà T thống nhất xác định tài sản chung của ông bà gồm: 01 căn nhà có chiều ngang mặt trước 5,4m, chiều ngang mặt sau 8,2m, chiều dài 27,5m, diện tích 170,5m², 01 hàng rào có chiều ngang 14m, chiều dài 26m cùng vật dụng trong nhà là 02 bộ ghế sa long gỗ, 02 tủ nhôm, 02 tủ gỗ, 02 trường kỷ gỗ hiện NLQ16 đang quản lý thì ông bà không yêu cầu chia và đồng ý cho NLQ16 được sử dụng; 01 chiếc xe Nouvo biển kiểm soát 94N1 – 5613 ông H đang quản lý, ông H yêu cầu được nhận chiếc xe này không yêu cầu chia, bà T đồng ý; Phần đất diện tích 24.860m² tại thửa 493, 495 tờ bản đồ 13, tọa lạc tại ấp TTB, xã A (nay là ấp TT, xã AT), huyện ĐH, tỉnh Bạc Liêu do ông H đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 865131 được Ủy ban nhân dân huyện GR (nay là thị xã GR) cấp ngày 29 tháng 01 năm 1996, đến nay ông vẫn chưa được cấp đổi (theo bản đồ chính quy lập năm 2006 thể hiện phần đất ông H đứng tên tại thửa 478, 622, 730 tờ bản đồ 02). Qua đo đạc thực tế phần đất trên có diện tích 12.232,5m² tại một phần thửa 478, tờ bản đồ 02 hiện NLQ16 đang sử dụng, còn lại diện tích 3.435,6m² tại thửa 622, 730, tờ bản đồ 02 diện tích 3.954,5m² tại một phần thửa 478, tờ bản đồ 02 (trong diện tích 3.954,5m² có diện tích 595,5m² và một phần đường mương xổ nước diện tích 363,2m²) hiện do NLQ15 đang sử dụng. Đối với các phần đất trên ông bà không

yêu cầu chia, đồng ý cho và làm thủ tục chuyển tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho NLQ15, NLQ16 sử dụng theo phần đất mà NLQ15, NLQ16 đang sử dụng.

Ông H xác định ngoài các tài sản chung như nêu trên ra thì vợ chồng ông bà không còn tài sản chung nào khác. Phía bà T xác định tài sản chung của vợ chồng ông bà còn có:

Phần đất qua đo đạc thực tế có diện tích 25.504m² (trên đất có một nhà mô của vợ NLQ1 là bà Ngô Thị K diện tích 22,3m²) tại thửa 536 tờ bản đồ 02 tọa lạc tại ấp TT, xã AT, huyện ĐH, tỉnh Bạc Liêu do NLQ1 đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất qua đo đạc thực tế có diện tích 12.463,1m² (trong diện tích 12.463,1m² có diện tích 181,8m² và đường mương xổ nước diện tích 809,3m²) tại thửa 536 tờ bản đồ 02, tọa lạc tại ấp TT, xã AT, huyện ĐH, tỉnh Bạc Liêu do NLQ2 đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các phần đất này có nguồn gốc là của NLQ1, NLQ2. Sau đó (không nhớ vào năm nào) thì vợ chồng bà mới lấy đất của vợ chồng bà tại ấp MĐ, xã LDD, huyện ĐH, tỉnh Bạc Liêu đổi với phần đất của NLQ1, NLQ2 (phần đất tranh chấp trên) để tiện canh tác. Khi đổi đất thì vợ chồng bà có làm giấy tay và đến Ủy ban nhân dân xã A (nay là AT) làm thủ tục và bà đã nộp cho Tòa án. Ngoài vợ chồng bà, NLQ1, NLQ2 thì không có ai chứng kiến việc đổi đất này. Nguyên nhân vợ chồng bà chưa làm thủ tục sang tên là do nghĩ chỗ người thân trong gia đình. Nay bà yêu cầu NLQ1, NLQ2 trả cho vợ chồng bà các phần đất tranh chấp trên và yêu cầu được chia các phần đất này với ông H, sau khi chia bà cho NLQ15, NLQ16 sử dụng.

Phần đất diện tích đất 5.447,7m² theo Sơ họa hiện trạng đất tranh chấp ngày 24 tháng 10 năm 2013 thể hiện do NLQ12 đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không đúng vì phần đất này là của vợ chồng bà nhận chuyển nhượng của bà Đào Thị P, không biết lý do gì NLQ12 đứng tên. Cũng theo Sơ họa hiện trạng đất trên thì diện tích 5.054,7m² thể hiện ông Lê Văn T kê khai Sổ mục kê năm 1995 cũng không đúng vì phần đất này là của vợ chồng bà nhận chuyển nhượng của ông Trịnh Văn C. Bà không nhớ vợ chồng bà nhận chuyển nhượng đất của bà P và ông C vào thời gian nào. Hiện các phần đất này do con bà là NLQ15 đang sử dụng, vợ chồng bà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hai phần đất này vì thời gian trước ông H bị bệnh và gia đình bận nhiều việc. Khi đo đạc thì vợ chồng bà cùng chỉ các phần đất này. Nay bà yêu cầu được chia các phần đất trên, sau khi chia thì bà cho NLQ15, NLQ16 sử dụng.

Ngoài ra, bà T yêu cầu hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do NLQ2, NLQ1 và NLQ12 đứng tên đối với các phần đất tranh chấp.

Trước đây vào khoảng năm 2009 – 2010 vợ chồng bà có mua một chiếc xe cuốc (không nhớ giá bao nhiêu), sau đó ông H bán chiếc xe cuốc này với giá 300.000.000 đồng, sau khi trừ chi phí 20.000.000 đồng còn lại 280.000.000 đồng, số tiền này ông H quản lý. Việc ông H xác định ông G có cho vợ chồng bà mượn 300.000.000 đồng và sau khi bán xe cuốc xong vợ chồng bà lấy số tiền bán xe trả

nợ cho ông G là không đúng vì thực tế không có việc này. Nay bà yêu cầu chia số tiền bán xe còn lại 280.000.000 đồng do ông H đang quản lý.

Ông Lưu Văn H trình bày:

Đối với phần đất hiện do NLQ1 và NLQ2 đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo yêu cầu của bà T là của NLQ1 và NLQ2 cho vợ chồng ông mượn và thuê canh tác vào năm 2002, khi thuê không làm giấy tờ, không ai chứng kiến. Hiện ông là người thuê đất, vợ chồng ông không có đất gì với NLQ1, NLQ2 nên ông không đồng ý việc bà T yêu cầu NLQ1, NLQ2 trả lại các phần đất này để chia.

Trước đây vợ chồng ông có nhận chuyển nhượng đất của bà Đào Thị P và ông Trịnh Văn C mỗi người là 05 công, nhưng ông đã kê khai và được đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông xác định vợ chồng ông không có phần đất nào do NLQ12 đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 5.447,7m² thửa 622, 730, tờ bản đồ 02 và diện tích 5.054,7m² tại thửa 622, 730, tờ bản đồ 02 do ông Lê Văn T kê khai trên Sổ mục kê năm 1995 theo yêu cầu của bà T. Sở dĩ trước đây ông đặt ra yêu cầu đối với hai phần đất này là do ông bị nhầm. Do vợ chồng ông không có hai tài sản này nên ông không yêu cầu chia.

Vào năm 2009 ông có nhờ em rể ông là ông Nguyễn Thanh G vay tiền Ngân hàng, vợ chồng ông là người thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông để bảo đảm tiền vay cho ông G, sau khi ông G vay xong có cho vợ chồng ông mượn lại 300.000.000 đồng để mua xe cuốc. Khi mượn tiền ông G và vợ chồng ông không có làm biên nhận, không ai chứng kiến, bà T là người nhận tiền. Ông thống nhất số tiền bán xe là 280.000.000 đồng, vợ chồng ông cùng bỏ thêm 20.000.000 đồng để trả đủ 300.000.000 đồng cho ông G, khi trả tiền cũng không làm biên nhận, không ai chứng kiến, bà T là người trả tiền. Nay số tiền bán xe không còn nên ông không đồng ý chia theo yêu cầu của bà T.

Về nợ chung:

Ông Lưu Văn H trình bày: Vào năm 2010 vợ chồng ông bà có nợ tiền vay của NLQ11 số tiền 50.000.000 đồng, lãi 2%/tháng. Vào năm 2012 vợ chồng ông có nợ tiền mua tôm giống 26.000.000 đồng của NLQ14, khi đó không làm giấy tờ. Năm 2015 ông đã trả xong cho ông NLQ14, khi trả có làm biên nhận trả nợ hiện biên nhận này NLQ14 đang giữ. Năm 2008 vợ chồng ông có mượn của NLQ13 số tiền 70.000.000 đồng, khi mượn tiền có làm biên nhận nhưng chỉ có ông ký tên, lúc đó chỉ có vợ chồng ông và NLQ13, ngoài ra không còn ai khác chứng kiến, bà T là người nhận tiền. Hiện biên nhận nợ NLQ13 đang giữ. Ông H yêu cầu được chia đôi các khoản nợ trên với bà T.

Bà Bùi Thị T trình bày: Bà thống nhất với ông H là năm 2010 có nợ tiền vay của NLQ11 số tiền 50.000.000 đồng, lãi 2%/tháng. Tuy nhiên, bà yêu cầu Tòa án xem xét vì hiện tại bà không có khả năng trả vì từ năm 2012 đến nay tài sản của vợ chồng ông H đều quản lý sử dụng. Ngoài khoản nợ này thì vợ chồng bà không có nợ NLQ14 và NLQ13 nên không đồng ý theo yêu cầu của ông H.

Vào khoảng năm 2007 – 2008 vợ chồng bà có cho NLQ2 mượn 12,8 lượng vàng 24k, khi cho mượn không làm biên nhận, khi cho mượn chỉ có vợ chồng bà và NLQ2, ngoài ra không ai chứng kiến. Sau đó NLQ2 có trả lại cho vợ chồng bà được 1,5 lượng vàng 24k, còn thiếu lại 11,3 lượng vàng 24k. Nay bà yêu cầu NLQ2 trả lại số vàng trên để chia với ông H. Tuy nhiên, ngày 04 tháng 6 năm 2018 bà T xin rút yêu cầu về việc đòi NLQ2 trả cho vợ chồng bà 11,3 lượng vàng 24k.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ15, NLQ16 trình bày:

Trước đây, các anh có yêu cầu độc lập yêu cầu cha mẹ là ông H, bà T tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để cho các anh phân đất mà các anh đang quản lý để sử dụng. Ngày 16 tháng 5 năm 2018 NLQ15 và NLQ16 đều xin rút yêu cầu độc lập của mình vì cha mẹ các anh đã đồng ý tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các anh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ2 đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ1, NLQ7, NLQ8, NLQ6, NLQ9 trình bày:

Ông không đồng ý với yêu cầu của bà T đối với các phần đất do cha ông là NLQ1 và ông đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì các phần đất này là của cha ông và ông. Không có việc cha ông và ông đòi đất với vợ chồng ông H, bà T. Vào năm 2001 ông và NLQ1 có cho vợ chồng ông H, bà T mượn và thuê các phần đất này với giá 5.000.000 đồng/năm đến năm 2010 thì giá thuê là 10.000.000 đồng/năm. Khi cho mượn và thuê đất không làm giấy tờ và cũng không ai chứng kiến. Khi ông H bà T mâu thuẫn khởi kiện ly hôn thì ông và NLQ1 cho ông H mượn và thuê đất tranh chấp để canh tác.

Trước đây ông và NLQ1 có thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại NLQ20. Tuy nhiên, đến ngày 11 tháng 6 năm 2018 ông và NLQ1 đã trả nợ xong cho Ngân hàng và không thể chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Ngân hàng nào nữa.

Ngoài ra, ông xác định ông không có nợ vợ chồng ông H, bà T 11,3 lượng vàng 24k nên không đồng ý trả. Nay bà T rút yêu cầu này đối với ông thì ông cũng không có ý kiến gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ12 trình bày:

Phần diện tích đất 5.447,7m² tại thửa 622, 730, tờ bản đồ 02 là của ông, ông không chuyển nhượng cho vợ chồng ông H, bà T. Ông không biết có sự nhầm lẫn gì hay không, hiện ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông yêu cầu Tòa án xác minh nếu vợ chồng ông H, bà T chỉ ranh lấn qua đất của ông thì yêu cầu vợ chồng ông H, bà T trả lại cho ông, nếu có nhầm lẫn thì ông không có ý kiến gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ14 trình bày:

Khoảng năm 2011 ông có bán tôm giống cho vợ chồng ông H, bà T nhiều lần. Sau khi quyết toán nợ với nhau thì ông H, bà T còn thiếu nợ ông số tiền

26.000.000 đồng. Việc giao dịch mua bán cũng như khi quyết toán nợ thì hai bên không làm giấy tờ, ông yêu cầu ông H, bà T trả cho ông số tiền trên. Tuy nhiên, ngày 09 tháng 5 năm 2018 ông xác nhận ông H đã trả xong cho ông 26.000.000 đồng nên ông không còn yêu cầu gì nữa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ11 trình bày:

Ngày 20 tháng 9 năm 2011 bà có cho vợ chồng ông H, bà T vay 20 chỉ vàng 24k và 100.000.000 đồng, lãi 2%/tháng. Đến ngày 20 tháng 8 năm 2012 thì ông H, bà T trả cho bà toàn bộ số vàng cùng 50.000.000 đồng và lãi 20.000.000 đồng, còn lại 50.000.000 đồng chưa trả. Bà yêu cầu vợ chồng ông H, bà T trả cho bà 50.000.000 và tiền lãi phát sinh theo quy định pháp luật tính từ thời điểm 20 tháng 8 năm 2012 cho đến khi xét xử sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ13 trình bày:

Trước đây (không nhớ thời gian nào) bà có cho vợ chồng ông H, bà T mượn 80.000.000 đồng, sau đó ông H trả cho bà được 10.000.000 đồng, còn thiếu lại 70.000.000 đồng, lúc đó ông H có làm biên nhận và bà đang giữ biên nhận này. Trong biên nhận chỉ thể hiện ông H là người mượn tiền và ký tên vì ông H, bà T thỏa thuận với nhau là ông H có trách nhiệm trả nợ cho bà. Nay bà chỉ yêu cầu ông H trả nợ cho bà và không yêu cầu lãi suất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ3 trình bày:

Nguồn gốc đất qua đo đạc thực tế diện tích 25.504m² là của cha bà là NLQ1. Cha bà sử dụng đến năm 2002 thì cho ông H mượn canh tác. Đất này của cha bà, cha bà tự định đoạt nên bà không có ý kiến gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đại diện NLQ20 trình bày:

Trước đây vào ngày 19 tháng 5 năm 2015 NLQ2 có vay tại NLQ20 với số tiền 520.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số: 458/15/HĐTD/0200-4230 ngày 15 tháng 5 năm 2015 thời hạn vay 36 tháng, lãi suất 11.61%/năm, gốc + lãi trả hàng năm. NLQ2 có thể chấp quyền sử dụng đất số G 865133 do NLQ2 làm chủ sở hữu tọa lạc tại xã AT, huyện ĐH, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 13.000 m² tại thửa số 0496, 0497, tờ bản đồ số 13 do Ủy ban nhân dân huyện GR (nay là thị xã GR) cấp ngày 29 tháng 7 năm 1996. NLQ1 ký hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số M 643657 do NLQ1 làm chủ sở hữu tọa lạc tại xã AT, huyện ĐH, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 24.220 m² tại thửa số 0498, 0499, tờ bản đồ số 13 do Ủy ban nhân dân huyện GR (nay là thị xã GR) cấp ngày 29 tháng 12 năm 1998 để bảo đảm khoản nợ vay cho NLQ2 tại Ngân hàng. Tuy nhiên, vào ngày 11 tháng 06 năm 2018 NLQ2 và NLQ1 đã thanh toán xong khoản nợ vay cho Ngân hàng. Nay Ngân hàng không yêu cầu gì đối với NLQ2 và NLQ1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đại diện NLQ19 trình bày:

Năm 1995 NLQ1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 70, 498, 499 tờ bản đồ số 13, tổng diện tích 24,740m², số phát hành G865483 cấp theo Quyết định số 290/QĐ-UB của Ủy ban nhân dân huyện GR (nay là thị xã GR)

ngày 30 tháng 8 năm 1995 và NLQ2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa số 496, 497 tờ bản đồ 13, tổng diện tích đất là 13.000m² số phát hành G865133 cấp theo Quyết định số 290/QĐ-UB của Ủy ban nhân dân huyện GR (nay là thị xã GR) ngày 30 tháng 8 năm 1995 là đúng trình tự theo quy định. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1995 chỉ cấp cho hộ gia đình, đại diện thành viên trong hộ gia đình kê khai đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc cấp giấy là cấp cho hộ NLQ1 và NLQ2 là phù hợp với quy định tại thời điểm cấp.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông H tự nguyện rút yêu cầu về việc yêu cầu bà T cùng trả nợ cho NLQ13, NLQ14 và tự nguyện trả nợ cho NLQ13. Bà T tự nguyện rút yêu cầu về việc đòi lại để chia và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các phần đất do NLQ1, NLQ2, NLQ12 đứng tên, phần đất do ông T đứng tên trên Sổ mục kê; rút yêu cầu đòi với tiền bán xe cuốc 280.000.000 đồng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Lưu Văn H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ1 và NLQ2 trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận thuận tình ly hôn giữa ông H và bà T. Không xem xét về con chung. Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của ông H, bà T về việc giao cho NLQ15, NLQ17 sử dụng các phần đất mà NLQ15, NLQ17 đang quản lý, sử dụng. Trong quá trình làm việc bà T yêu cầu đòi lại để chia phần đất và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các phần đất do NLQ1, NLQ2, NLQ12 đứng tên, phần đất do ông T đứng tên trên Sổ mục kê; yêu cầu chia số tiền bán xe cuốc 280.000.000 đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa, bà T đã tự nguyện rút toàn bộ các yêu cầu nêu trên nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ các yêu cầu của bà T. Về nợ chung: Ông H tự nguyện rút yêu cầu chia khoản nợ của NLQ13, NLQ14 và tự nguyện trả nợ cho NLQ13 nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu của ông H về việc yêu cầu bà T cùng có trách nhiệm trả nợ cho NLQ13, NLQ14, buộc ông H trả cho NLQ13 70.000.000 đồng. Buộc ông H và bà T mỗi người phải có nghĩa vụ trả cho NLQ11 25.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi theo quy định.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật: Từ khi thụ lý đến ngày xét xử thấy rằng Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng khác đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng cho đương sự và Viện kiểm sát đúng theo quy định. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận thuận tình ly hôn giữa ông H và bà T. Không xem xét về con chung. Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của ông H, bà T về việc giao cho NLQ15, NLQ16 sử dụng các phần đất mà NLQ15, NLQ16 đang quản lý, sử dụng. Đình chỉ yêu cầu của bà T về việc chia tài sản, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của NLQ1, NLQ2, NLQ12 và chia phần đất do ông T đứng tên trên Sổ mục kê. Đình chỉ yêu cầu của bà T về số tiền bán xe cuốc 280.000.000 đồng. Buộc ông H, bà T mỗi người có nghĩa vụ thanh

toán cho NLQ11 25.000.000 đồng nợ gốc và lãi suất theo quy định. Đình chỉ yêu cầu của ông H về việc yêu cầu bà T cùng có trách nhiệm trả nợ cho NLQ13, NLQ14. Buộc ông H trả cho NLQ13 70.000.000 đồng. Đình chỉ yêu cầu của bà T về việc yêu cầu NLQ2 trả 11,3 lượng vàng 24k.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có lưu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Sau khi nghe ý kiến trình bày của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn ông Lưu Văn H khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn bà Bùi Thị T có địa chỉ tại ấp TT, xã AT, huyện ĐH, tỉnh Bạc Liêu và vụ án có đương sự đang cư trú ở nước ngoài nên căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm c khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

[3] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là NLQ3, NLQ4, NLQ5, NLQ10, NLQ12, NLQ13, NLQ14, NLQ18, NLQ19 và đại diện của NLQ20 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan và không có yêu cầu vắng mặt; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ11, đại diện NLQ21 có yêu cầu vắng mặt nên việc xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên là phù hợp với quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Về hôn nhân: Ông Lưu Văn H và bà Bùi Thị T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1986, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương nhưng đến nay không có đăng ký kết hôn. Căn cứ Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc Hội và Thông tư liên tịch số: 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03 tháng 01 năm 2001 của Tòa án nhân dân Tối Cao, Viện Kiểm sát nhân dân Tối Cao, Bộ Tư pháp thì hôn nhân của ông H, bà T được xem là hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Trong thời gian chung sống do phát sinh nhiều mâu thuẫn nên ông bà đã không còn sống chung từ năm 2012 đến nay, không quan tâm giúp đỡ lẫn nhau, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Ông H yêu cầu ly hôn với bà T và được bà T đồng ý. Do đó, căn cứ các Điều 51, 55 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Lưu Văn H và bà Bùi Thị T.

[5] Về con chung: Trong thời gian chung sống ông H và bà T có 02 người con chung là NLQ15, sinh năm 1988 và NLQ16, sinh năm 1990. Khi ly hôn ông bà không đặt ra yêu cầu nuôi con và cấp dưỡng vì các con của ông bà đều trưởng thành và đã có gia đình riêng nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về tài sản chung: Ông H và bà T thống nhất thỏa thuận các tài sản chung gồm: 01 căn nhà có chiều ngang mặt trước 5,4m, chiều ngang mặt sau 8,2m, chiều

dài 27,5m, diện tích 170,5m², hàng rào ngang 14m, dài 26m và vật dụng trong nhà là 02 bộ ghế sa long gỗ, 02 tủ nhôm, 02 tủ gỗ, 02 trường kỷ gỗ hiện NLQ16 đang quản lý thì ông bà không yêu cầu chia và đồng ý cho NLQ17 được sử dụng; 01 chiếc xe Nouvo biển kiểm soát 94N1 – 5613 ông H đang quản lý, ông H yêu cầu nhận và được bà T đồng ý. Xét thấy, đây là sự tự nguyện thỏa thuận của đương sự, không trái đạo đức xã hội, không trái quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử công nhận.

[7] Căn cứ biên bản định giá đo đạc đất ngày 02 tháng 8 năm 2013, ngày 04 tháng 10 năm 2013, ngày 14 tháng 4 năm 2015 (bút lục 82, 83, 91, 92, 256, 257) và Bản trích đo hiện trạng đất tranh chấp ngày 14 tháng 9 năm 2013, ngày 24 tháng 10 năm 2013, ngày 12 tháng 5 năm 2015 (bút lục 78, 89, 90, 261, 932, 933, 934, 935) thì các phần đất tranh chấp giữa ông H và bà T gồm:

* *Phần đất thứ nhất*: Diện tích 12.232,5m² tại thửa 478, tờ đồ 02 (theo bản đồ chính quy lập năm 2006), tọa lạc tại ấp TT, xã AT, huyện ĐH, tỉnh Bạc Liêu do ông Lưu Văn H đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đất có vị trí và số đo cụ thể như sau:

Hướng Đông giáp Lâm Văn C, NLQ15 và Lâm Văn Đ có số đo 178,5m.

Hướng Tây giáp Đường Văn T có số đo 161,07m.

Hướng Nam giáp Đường Văn N có số đo 70,9m

Hướng Bắc giáp NLQ2 có số đo 72,5m

Hiện trạng trên đất là một cống xả nước bằng bê tông cốt thép có chiều ngang 1,1m, dài 04m. Đất hiện do NLQ16 đang quản lý, sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản.

* *Phần đất thứ hai*: Tổng diện tích 42.672,9m² tại một phần thửa 478 và thửa 536, tờ bản đồ 02 (theo bản đồ chính quy lập năm 2006), tọa lạc tại ấp TT, xã AT, huyện ĐH, tỉnh Bạc Liêu.

Trong đó có:

- Phần đất diện tích 25.504m² do NLQ1 đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đất có vị trí và số đo cụ thể như sau:

Hướng Đông giáp Lý Văn L có số đo 260m.

Hướng Tây giáp Kênh M có số đo 218,2m.

Hướng Nam giáp NLQ2 có số đo 101,9m.

Hướng Bắc giáp Lý Văn L có số đo 110m.

Hiện trạng trên đất là một căn nhà có chiều ngang mặt trước 5,4m, chiều ngang mặt sau 8,2m, chiều dài 27,5m, diện tích 170,5m²; Một hàng rào ngang 14m, dài 26m; Một nhà mô xây tường ngang 4,3m, dài 5,2m, diện tích 22,3m²; Một cống thoát nước có chiều ngang 1,1m, dài 11m, cao 1,8m, diện tích 12,1m². Đất hiện do ông H đang quản lý, sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản.

- Phần đất diện tích $12.463,1\text{m}^2$ (trong diện tích $12.463,1\text{m}^2$ có diện tích $181,8\text{m}^2$) do NLQ2 đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đất có vị trí và số đo cụ thể như sau:

Hướng Đông giáp Lý Văn L, Đường Văn T có số đo $97\text{m} + 12,5\text{m} + 54,3\text{m}$.

Hướng Tây giáp Kênh M, Cao Văn X, Lê Văn V có số đo $40,8\text{m} + 65,47\text{m} + 34,73\text{m} + 14\text{m}$.

Hướng Nam giáp Lưu Văn H có số đo $30,5\text{m} + 55,1\text{m}$.

Hướng Bắc giáp NLQ1 có số đo $101,9\text{m}$.

Hiện trạng trên đất là đường mương xổ nước có diện tích $809,3\text{m}^2$ hiện do ông H đang quản lý, sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản.

- Phần đất diện tích $3.954,5\text{m}^2$ (trong diện tích $3.954,5\text{m}^2$ có diện tích $595,5\text{m}^2$) do ông Lưu Văn H đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đất có vị trí và số đo cụ thể như sau:

Hướng Đông giáp Đường Văn T có số đo $25,7\text{m} + 57\text{m}$

Hướng Tây giáp Lê Văn V có số đo $16,48\text{m} + 26,52\text{m}$.

Hướng Nam giáp Lưu Văn H có số đo $72,5\text{m}$.

Hướng Bắc giáp NLQ2 có số đo $30,5\text{m} + 55,1\text{m}$.

Hiện trạng trên đất là một đường mương xổ nước diện tích $363,2\text{m}^2$ hiện do NLQ15 đang quản lý, sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản.

* *Phần đất thứ ba:* Tổng diện tích $13.938,0\text{m}^2$ tại thửa 622, 730, tờ bản đồ 02 (theo bản đồ chính quy lập năm 2006), tọa lạc tại ấp TT, xã An Trạch A, huyện DH, tỉnh Bạc Liêu.

Trong đó có:

- Phần đất diện tích $3.435,6\text{m}^2$ do ông Lưu Văn H đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đất có vị trí và số đo cụ thể như sau:

Hướng Đông giáp Lê Thị N, Nguyễn Văn B có số đo $15,0\text{m}$.

Hướng Tây giáp phần đất còn lại của NLQ15 có số đo $15,0\text{m}$.

Hướng Nam giáp Lâm Văn Đ, Lê Văn T có số đo $120\text{m} + 112,6\text{m}$

Hướng Bắc giáp Lê Văn V có số đo $232,7\text{m}$.

Hiện trạng là đất nuôi trồng thủy sản hiện do NLQ15 đang quản lý, sử dụng.

- Phần đất diện tích $5.447,7\text{m}^2$ do NLQ12 đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đất có vị trí và số đo cụ thể như sau:

Hướng Đông giáp Lê Văn T có số đo $45,3\text{m}$.

Hướng Tây giáp phần đất còn lại của NLQ15 có số đo $45,9\text{m}$.

Hướng Nam giáp Lâm Văn C có số đo 120m .

Hướng Bắc giáp Lưu Văn H có số đo 120m

- Phần đất diện tích 5.054,7m² do ông Lê Văn T kê khai Sổ mục kê năm 1995 nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đất có vị trí và số đo cụ thể như sau:

Hướng Đông giáp Lê Thị N, Nguyễn Văn B có số đo 44,8m.

Hướng Tây giáp Lâm Văn Đ có số đo 45,3m.

Hướng Nam giáp Lâm Văn C có số đo 112,5m.

Hướng Bắc giáp Lưu Văn H có số đo 112,6m.

[8] Trong quá trình làm việc và tại phiên tòa ông H, bà T thống nhất cho NLQ15, NLQ16 các phần đất mà NLQ15, NLQ16 đang quản lý, sử dụng do ông H đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cụ thể cho NLQ15 các phần đất có diện tích 3.954,5m², tại một phần thửa 478, tờ bản đồ 02 (trong diện tích 3.954,5m² có diện tích 595,5m² và đường mương xổ nước diện tích 363.2m²) và diện tích 3.435,6m² tại thửa 622, 730 tờ bản đồ số 02. Cho NLQ16 phần đất có diện tích 12.232,5m², tại một phần thửa 478, tờ bản đồ số 02. Đồng thời, ông H bà T đồng ý sang tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho NLQ15, NLQ16 các phần đất mà ông bà đã cho nêu trên. Xét thấy, đây là ý chí tự nguyện thỏa thuận của các đương sự, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên được Hội đồng xét xử công nhận.

[9] Ngày 31 tháng 5 năm 2017 NLQ15 và NLQ16 có yêu cầu độc lập yêu cầu ông H, bà T tách quyền sử dụng đất hiện do ông H đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các anh phần đất mà các anh đang quản lý, sử dụng. Tuy nhiên, ông H, bà T đồng ý theo yêu cầu của các anh nên ngày 16 tháng 5 năm 2018 các anh đã rút yêu cầu độc lập của mình. Xét thấy, đây là ý chí tự nguyện của đương sự, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên được ghi nhận. Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu độc lập của NLQ15 và NLQ16.

[10] Trong quá trình làm việc, bà T xác định phần đất diện tích 25.504m² (trên đất có một nhà mồ của vợ NLQ1 là bà Ngô Thị K diện tích 22,3m²) tại thửa 536, tờ bản đồ 02, tọa lạc tại ấp TT, xã AT, huyện ĐH, tỉnh Bạc Liêu do NLQ1 đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và phần đất diện tích 12.463,1m² (trong diện tích 12.463,1m² có diện tích 181,8m² và đường mương xổ nước diện tích 809,3m²) tại thửa 536, tờ bản đồ 02, tọa lạc tại ấp TT, xã AT, huyện ĐH, tỉnh Bạc Liêu do NLQ2 đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là của vợ chồng bà. Do trước đây vợ chồng bà lấy phần đất tại ấp HĐ (nay là ấp MĐ) xã LĐ, huyện ĐH, tỉnh Bạc Liêu đổi với NLQ1, NLQ2 để lấy phần đất tranh chấp nên bà yêu cầu NLQ1, NLQ2 trả lại các phần đất này. Ngoài ra, phần đất diện tích 5.447,7m² do NLQ12 đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và phần đất diện tích 5.054,7m² do ông Lê Văn T kê khai Sổ mục kê năm 1995 hiện chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cùng tại thửa 622, 730, tờ bản đồ 02, tọa lạc tại ấp TT, xã AT, huyện ĐH tỉnh Bạc Liêu cũng là của vợ chồng bà nhận chuyển nhượng của bà Đào Thị P và ông Trịnh Văn C. Đồng thời, bà T yêu cầu

hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các phần đất do NLQ1, NLQ2, NLQ12 đang đứng tên. Bà T còn yêu cầu chia số tiền bán xe cuốc 280.000.000 đồng mà ông H đang giữ. Tuy nhiên, tại phiên tòa, bà T đã tự nguyện rút lại tất cả các yêu cầu nêu trên. Xét thấy, đây là ý chí tự nguyện của đương sự, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên được ghi nhận. Hội đồng xét xử đình chỉ các yêu cầu này của bà T.

[11] Về phần nợ: Ông H, bà T thừa nhận có nợ NLQ11 50.000.000 đồng, NLQ11 yêu cầu ông H, bà T trả cho NLQ11 số tiền 50.000.000 đồng và lãi suất theo quy định pháp luật từ ngày 20 tháng 8 năm 2012 cho đến khi xét xử sơ thẩm thì ông H, bà T đồng ý. Theo pháp luật quy định lãi suất cơ bản 9%/năm nên lãi suất trên số tiền vay tính từ ngày 20 tháng 8 năm 2012 đến ngày xét xử sơ thẩm là: $50.000.000 \text{ đồng} \times 9\% \times 06 \text{ năm } 02 \text{ tháng } 20 \text{ ngày} = 28.000.000 \text{ đồng}$. Do đây là nợ chung vợ chồng nên buộc ông H, bà T mỗi người phải có nghĩa vụ trả cho NLQ11 số tiền vốn và lãi là: $(50.000.000 \text{ đồng} : 2) + (28.000.000 \text{ đồng} : 2) = 39.000.000 \text{ đồng}$.

[12] Trong quá trình làm việc, bà T có yêu cầu NLQ2 trả cho vợ chồng bà 11,3 lượng vàng 24k. Ông H yêu cầu bà T cùng có nghĩa vụ trả cho nợ NLQ13 70.000.000 đồng và NLQ14 26.000.000 đồng. Tuy nhiên, ngày 04 tháng 6 năm 2018 bà T có đơn tự nguyện rút lại yêu cầu đối với NLQ2 và tại phiên tòa, ông H tự nguyện rút lại các yêu cầu đối với khoản nợ của NLQ13 và đồng ý tự ông sẽ trả nợ cho NLQ13, còn nợ NLQ14 ông đã trả xong nên cũng tự nguyện rút lại yêu cầu này. Xét thấy, đây là ý chí tự nguyện của đương sự, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên được Hội đồng xét xử ghi nhận. Đình chỉ yêu cầu của bà T về việc yêu cầu NLQ2 trả 11,3 lượng vàng 24k, đình chỉ yêu cầu của ông H về việc yêu cầu bà T cùng có nghĩa vụ trả cho NLQ13 70.000.000 đồng và NLQ14 26.000.000 đồng. Buộc ông H trả cho NLQ13 70.000.000 đồng.

[13] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tham gia tại phiên tòa và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông H, NLQ1, NLQ2 là có căn cứ và phù hợp quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[14] Việc giải quyết vụ án không ảnh hưởng đến phần đất có diện tích 25.504m² do NLQ1 đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, Tòa án không tiếp tục thực hiện ủy thác tư pháp tổng đạt văn bản tố tụng của Tòa án cho NLQ18 là không ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của NLQ18.

[15] Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 2.100.000 đồng, buộc ông H và bà T mỗi người phải chịu 1.050.000 đồng. Do bà T đã dự nộp 2.100.000 đồng nên buộc ông H giao lại cho bà T 1.050.000 đồng.

[16] Chi phí phô tô hồ sơ là 800.000 đồng, buộc ông H và bà T mỗi người phải chịu 400.000 đồng. Do ông H đã dự nộp 100.000 đồng, bà T đã dự nộp 300.000 đồng, NLQ2 đã dự nộp 400.000 đồng nên buộc ông H giao lại cho NLQ2 300.000 đồng, buộc bà T giao lại cho NLQ2 100.000 đồng.

[17] Chi phí ủy thác tư pháp là 598.000 đồng buộc ông H và bà T mỗi người phải chịu 299.000 đồng. Ông H đã nộp 598.000 đồng nên buộc bà T giao lại cho ông H 299.000 đồng.

[18] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông H phải chịu 200.000 đồng. Ông H đã nộp 200.000 đồng được chuyển thu.

[19] Về án phí sơ thẩm có giá ngạch: Ông H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 39.000.000 đồng + 70.000.000 đồng = 109.000.000 đồng x 5% = 5.450.000 đồng. Do bà T có đơn xin miễn, giảm án phí ngày 07 tháng 11 năm 2018 được chính quyền địa phương xác nhận nên xét giảm cho bà T 50% án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định pháp luật. Cụ thể, bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 39.000.000 đồng x 5% = 1.950.000 đồng : 2 = 975.000 đồng, bà T đã nộp tạm ứng 1.000.000 đồng nên bà T được hoàn lại 1.000.000 đồng – 975.000 đồng = 25.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm c khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, 157, 165, khoản 1 khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Các Điều 33, 51, 56, 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc Hội; Thông tư liên tịch số: 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03 tháng 01 năm 2001 của Tòa án nhân dân Tối Cao, Viện Kiểm sát nhân dân Tối Cao, Bộ Tư pháp; Các Điều 471, 474, 476, 477 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Lưu Văn H và bà Bùi Thị T.

2. Về con chung: Ông Lưu Văn H và bà Bùi Thị T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung:

3.1. Công nhận sự thỏa thuận của ông Lưu Văn H và bà Bùi Thị T về việc cho 01 căn nhà có chiều ngang mặt trước 5,4m, chiều ngang mặt sau 8,2m, chiều dài 27,5m, diện tích 170,5m²; 01 hàng rào có chiều ngang 14m, chiều dài 26m cùng vật dụng trong nhà là 02 bộ ghế sa long gỗ, 02 tủ nhôm, 02 tủ gỗ, 02 trường kỷ gỗ cho NLQ16 được quản lý, sử dụng. NLQ16 đang quản lý, sử dụng được tiếp tục quản lý, sử dụng.

3.2. Công nhận sự thỏa thuận của ông Lưu Văn H và bà Bùi Thị T về việc giao 01 chiếc xe Nouvo biển kiểm soát 94N1 – 5613 cho ông Lưu Văn H quản lý, sử dụng.

3.3. Công nhận sự thỏa thuận của ông Lưu Văn H và bà Bùi Thị T về việc cho NLQ15, NLQ16 các phần đất do ông Lưu Văn H đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 24.860m² tại thửa 493, 495 tờ bản đồ 13 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 865131 được Ủy ban nhân dân huyện GR (nay là thị xã GR) cấp ngày 29 tháng 01 năm 1996. Theo bản đồ chính quy lập năm 2006 thì phần đất trên có diện tích 12.232,5m², 3.954,5m² tại thửa 478, tờ bản đồ 02 và 3.435,6m² tại thửa 622, 730 tờ bản đồ số 02. Đất tọa lạc tại ấp TT, xã AT, huyện ĐH, tỉnh Bạc Liêu.

3.3.1. Công nhận cho NLQ15 được quyền quản lý, sử dụng phần đất diện tích 3.954,5m² (trong diện tích 3.954,5m² có diện tích 595,5m² và một phần đường mương xổ nước diện tích 363,2m²), tại một phần thửa 478, tờ bản đồ 02. Đất tọa lạc tại ấp TT, xã AT, huyện ĐH, tỉnh Bạc Liêu, có vị trí và số đo cụ thể như sau:

Hướng Đông giáp Đường Văn T có số đo 25,7m + 57m

Hướng Tây giáp Lê Văn V có số đo 16,48m + 26,52m.

Hướng Nam giáp Lưu Văn H có số đo 72,5m.

Hướng Bắc giáp NLQ2 có số đo 30,5m + 55,1m.

3.3.2. Công nhận cho NLQ15 được quyền quản lý, sử dụng phần đất diện tích 3.435,6m² tại thửa 622, 730, tờ bản đồ 02. Đất tọa lạc tại ấp TT, xã AT, huyện ĐH, tỉnh Bạc Liêu, có vị trí và số đo cụ thể như sau:

Hướng Đông giáp Lê Thị N, Nguyễn Văn B có số đo 15,0m.

Hướng Tây giáp phần đất còn lại của NLQ15 có số đo 15,0m.

Hướng Nam giáp Lâm Văn Đ, Lê Văn T có số đo 120m + 112,6m.

Hướng Bắc giáp Lê Văn V có số đo 232,7m.

3.3.3. Công nhận cho NLQ16 được quyền quản lý, sử dụng phần đất diện tích 12.232,5m² tại một phần thửa 478, tờ bản đồ 02. Đất tọa lạc tại ấp TT, xã AT, huyện ĐH, tỉnh Bạc Liêu, có vị trí và số đo cụ thể như sau:

Hướng Đông giáp Lâm Văn C, NLQ15 và Lâm Văn Đ có số đo 178,5m.

Hướng Tây giáp Đường Văn T có số đo 161,07m.

Hướng Nam giáp Đường Văn N có số đo 70,9m

Hướng Bắc giáp NLQ2 có số đo 72,5m

3.3.4. NLQ15 và NLQ16 được quyền đến cơ quan có thẩm quyền kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo diện tích đất được công nhận như đã nêu trên.

3.4. Đình chỉ yêu cầu của bà Bùi Thị T về việc đòi lại và chia phần đất do NLQ1 đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 25.504m² tại

thửa 536, tờ bản đồ 02 (theo bản đồ chính quy lập năm 2006). Đất tọa lạc tại ấp TT, xã AT, huyện ĐH, tỉnh Bạc Liêu, có vị trí và số đo cụ thể như sau:

Hướng Đông giáp Lý Văn L có số đo 260m.

Hướng Tây giáp Kênh M có số đo 218,2m.

Hướng Nam giáp NLQ2 có số đo 101,9m.

Hướng Bắc giáp Lý Văn L có số đo 110m.

3.5. Đình chỉ yêu cầu của bà Bùi Thị T về việc yêu cầu đòi lại và chia phần đất do NLQ2 đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 12.463,1m² (trong diện tích 12.463,1m² có diện tích 181,8m² và đường mương xô nước diện tích 809,3m²) tại thửa 536, tờ bản đồ 02 (theo bản đồ chính quy lập năm 2006). Đất tọa lạc tại ấp TT, xã AT, huyện ĐH, tỉnh Bạc Liêu, có vị trí và số đo cụ thể như sau:

Hướng Đông giáp Lý Văn L, Đường Văn T có số đo 97m + 12,5m + 54.3m .

Hướng Tây giáp Kênh M, Cao Văn X, Lê Văn V có số đo 40,8m + 65,47m + 34,73m + 14m.

Hướng Nam giáp Lưu Văn H có số đo 30,5m + 55,1m.

Hướng Bắc giáp NLQ1 có số đo 101,9m.

3.6. Đình chỉ yêu cầu của bà Bùi Thị T về việc yêu cầu chia phần đất do NLQ12 đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 5.447,7m² tại thửa 622, 730, tờ bản đồ 02. Đất tọa lạc tại ấp TT, xã AT, huyện ĐH, tỉnh Bạc Liêu, có vị trí và số đo cụ thể như sau:

Hướng Đông giáp Lê Văn T có số đo 45,3m.

Hướng Tây giáp phần đất còn lại của NLQ15 có số đo 45,9m.

Hướng Nam giáp Lâm Văn C có số đo 120 m.

Hướng Bắc giáp Lưu Văn H có số đo 120m

3.7. Đình chỉ yêu cầu của bà Bùi Thị T về việc yêu cầu chia phần đất do ông Lê Văn T kê khai Sổ mục kê năm 1995 diện tích 5.054,7m² tại thửa 622, 730, tờ bản đồ 02 (đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Đất tọa lạc tại ấp TT, xã AT, huyện ĐH, tỉnh Bạc Liêu, có vị trí và số đo cụ thể như sau:

Hướng Đông giáp Lê Thị N, Nguyễn Văn B có số đo 44,8m.

Hướng Tây giáp NLQ12 có số đo 45,3m.

Hướng Nam giáp Lâm Văn C có số đo 112,5m.

Hướng Bắc giáp Lưu Văn H có số đo 112,6m.

3.8. Đình chỉ yêu cầu của bà Bùi Thị T về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do NLQ1, NLQ2, NLQ12 đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

3.9. Đình chỉ yêu cầu của bà Bùi Thị T đối với ông Lưu Văn H về việc yêu cầu chia số tiền bán xe cuốc 280.000.000 đồng.

4. Đình chỉ yêu cầu độc lập của NLQ15 và NLQ16 về việc yêu cầu ông Lưu Văn H và bà Bùi Thị T tách quyền sử dụng đất hiện do ông Lưu Văn H đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các anh phần đất mà các anh đang quản lý, sử dụng.

5. Về nợ chung:

5.1. Chấp nhận yêu cầu của ông Lưu Văn H đối với bà Bùi Thị T về việc yêu cầu bà Bùi Thị T cùng có nghĩa vụ trả nợ của NLQ11. Buộc ông Lưu Văn H và bà Bùi Thị T mỗi người phải có nghĩa vụ trả cho NLQ11 tiền vốn và lãi là 39.000.000 đồng (trong đó tiền vốn là 25.000.000 đồng, lãi là 14.000.000 đồng).

5.2. Đình chỉ yêu cầu của ông Lưu Văn H về việc yêu cầu bà Bùi Thị T cùng có nghĩa vụ trả nợ cho NLQ13, NLQ14. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Lưu Văn H về việc trả nợ cho bà NLQ13. Buộc ông Lưu Văn H phải có nghĩa vụ trả cho NLQ13 số tiền 70.000.000 đồng.

5.3. Đình chỉ yêu cầu của bà Bùi Thị T đối với NLQ2 về việc yêu cầu NLQ2 giao trả cho ông Lưu Văn H và bà Bùi Thị T 11,3 lượng vàng 24k.

6. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, chi phí phô tô hồ sơ và chi phí ủy thác tư pháp:

6.1. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 2.100.000 đồng, buộc ông Lưu Văn H và bà Bùi Thị T mỗi người phải chịu 1.050.000 đồng. Do bà Bùi Thị T đã dự nộp 2.100.000 đồng nên buộc Lưu Văn H giao lại cho bà Bùi Thị T 1.050.000 đồng.

6.2. Chi phí phô tô hồ sơ là 800.000 đồng, buộc ông Lưu Văn H và bà Bùi Thị T mỗi người phải chịu 400.000 đồng. Do ông Lưu Văn H đã dự nộp 100.000 đồng, bà Bùi Thị T đã dự nộp 300.000 đồng, NLQ2 đã dự nộp 400.000 đồng nên buộc ông Lưu Văn H giao lại cho NLQ2 300.000 đồng, buộc bà Bùi Thị T giao lại cho NLQ2 100.000 đồng.

6.3. Chi phí ủy thác tư pháp là 598.000 đồng, buộc ông Lưu Văn H và bà Bùi Thị T mỗi người phải chịu 299.000 đồng. Do ông Lưu Văn H đã dự nộp 598.000 đồng nên buộc bà Bùi Thị T giao lại cho ông Lưu Văn H 299.000 đồng.

7. Về án phí:

7.1. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông Lưu Văn H phải chịu 200.000 đồng. Do ông Lưu Văn H đã dự nộp 200.000 đồng theo biên lai thu số 004454 ngày 26 tháng 6 năm 2013 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện ĐH, tỉnh Bạc Liêu nên được chuyển thu.

7.2. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

7.2.1. Ông Lưu Văn H phải chịu 5.450.000 đồng và nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bạc Liêu.

7.2.2. Bà Bùi Thị T phải chịu 975.000 đồng, do bà Bùi Thị T đã dự nộp 1.000.000 đồng theo biên lai thu số 000295 ngày 31 tháng 10 năm 2014 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện ĐH, tỉnh Bạc Liêu nên được chuyển thu 975.000 đồng và hoàn lại cho bà Bùi Thị T 25.000 đồng tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bạc Liêu.

7.2.3. NLQ15 và NLQ16 không phải chịu án phí. Do NLQ15 và NLQ16 mỗi người đã dự nộp 300.000 đồng theo các biên lai thu số 0009522, 0009521 cùng ngày 18 tháng 4 năm 2017 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bạc Liêu nên NLQ15 và NLQ16 mỗi người được nhận lại 300.000 đồng tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bạc Liêu.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa chịu trả các khoản tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử công khai, đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP. HCM;
- VKSND tỉnh Bạc Liêu;
- CTHADS tỉnh Bạc Liêu;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ, Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Nguyễn Lệ Kiều